

Số: 1343 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Cấp ứng kinh phí hỗ trợ người dân
gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Kế hoạch số 153/UBND-VX₁ ngày 27/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ, Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Văn bản số 851/SLĐTBXH-KHTC ngày 27/4/2020, của Sở Tài chính tại Văn bản số 1494/STC-NSHX ngày 28/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích số tiền 221,161 tỷ đồng (hai trăm hai một tỷ, một trăm sáu một triệu đồng) từ nguồn quỹ dự trữ tài chính (200 tỷ đồng) và nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2020 (21,161 tỷ đồng) cấp ứng cho các địa phương để tổ chức chi trả hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 như đề xuất của Sở Tài chính tại Văn bản số 1494/STC-NSHX ngày 28/4/2020 (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao trách nhiệm thực hiện:

- Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện giải ngân nguồn kinh phí kịp thời, đúng quy định.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp huyện thực hiện ngay việc chi trả cho các đối tượng theo quy trình và nhiệm vụ cụ thể được phân công tại Kế hoạch 153/UBND-VX₁ ngày 27/4/2020.

- Trên cơ sở báo cáo thanh quyết toán của các địa phương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, đề xuất UBND

tỉnh xem xét, quyết định cấp bổ sung kinh phí còn thiếu hoặc thu hồi kinh phí còn dư (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trưởng Ban, PTB PCD Covid-19 tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban: KT-NS, VH-XH HĐND tỉnh;
- BCĐ thực hiện Nghị quyết số 42 (cấp tỉnh);
- Phó VP Trần Tuấn Nghĩa;
- Trung tâm TT-CB-TH;
- Lưu: VT, VX1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Tiến Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỔNG HỢP CẤP ỨNG KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI TƯỢNG DO ẢNH HƯỞNG DỊCH COVID-19

(Kèm theo Quyết định số 1343 /QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

T T	Đơn vị	Tổng cộng		Bảo trợ xã hội		Người có công		Hộ nghèo				Hộ cận nghèo	
		Số lượng	Kinh phí cấp ứng đột này	Số lượng	Kinh phí (500.000đ/tháng*3 tháng)	Số lượng	Kinh phí (500.000 đ/tháng* 3 tháng)	Số lượng			Kinh phí (250.000 đ/tháng* 3 tháng)	Số lượng	Kinh phí (250.000 đ/tháng* 3 tháng)
								Theo QĐ 4008/QĐ-UBND	Số đối tượng hộ nghèo đã được hưởng BTXH	Số đối tượng (sau khi loại trừ được hưởng BTXH) tạm cấp			
	Tổng cộng	202.495	221.161	58.372	87.561	42.327	63.493	37.520	8.328	29.192	21.897	64.276	48.210
1	Kỳ Anh	17.037	17.428	4.447	6.671	2.910	4.365	4.055	1.158	2.897	2.173	5.625	4.219
2	Thị xã Kỳ Anh	10.934	10.831	2.776	4.164	1.738	2.607	2.978	1.008	1.970	1.478	3.442	2.582
3	Cẩm Xuyên	22.720	25.817	7.100	10.650	5.415	8.123	3.681	813	2.868	2.151	6.524	4.893
4	TP Hà Tĩnh	9.380	11.086	2.551	3.827	3.071	4.607	1.400	223	1.177	883	2.358	1.769
5	Thạch Hà	20.454	22.285	6.188	9.282	3.825	5.738	3.533	755	2.778	2.084	6.908	5.181
6	Can Lộc	22.285	23.940	5.681	8.522	4.340	6.510	4.071	387	3.684	2.763	8.193	6.145
7	Đức Thọ	20.914	24.041	6.166	9.249	5.592	8.388	3.046	618	2.428	1.821	6.110	4.583
8	Nghi Xuân	15.130	16.450	3.771	5.657	3.594	5.391	2.312	563	1.749	1.312	5.453	4.090
9	Hương Sơn	18.400	20.039	5.486	8.229	3.651	5.477	2.936	819	2.117	1.588	6.327	4.745
10	Hương Khê	20.588	21.346	5.773	8.660	3.312	4.968	5.146	1.213	3.933	2.950	6.357	4.768
11	TX Hồng Lĩnh	5.204	6.002	1.205	1.808	1.707	2.561	929	114	815	611	1.363	1.022

12	Vũ Quang	6.234	6.988	2.176	3.264	1.248	1.872	1.004	342	662	497	1.806	1.355
13	Lộc Hà	13.215	14.908	5.052	7.578	1.924	2.886	2.429	315	2.114	1.586	3.810	2.858